

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014)
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Số: 649 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		4.887.413.108.519	5.169.329.279.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	902.269.181.493	762.217.314.509
1. Tiền	111		145.609.181.493	40.823.508.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		756.660.000.000	721.393.806.420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.120.926.003.200	1.150.838.232.563
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.121.596.680.275	1.158.235.102.189
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(670.677.075)	(7.396.869.626)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.023.189.938.683	1.461.283.953.112
1. Phải thu của khách hàng	131	8	1.068.000.112.806	1.502.964.176.953
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		970.662.445.328	1.409.889.659.094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		97.337.667.478	93.074.517.859
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(44.810.174.123)	(41.680.223.841)
IV. Hàng tồn kho	140		135.670.390	54.311.517
1. Hàng tồn kho	141		135.670.390	54.311.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.074.281.916	458.986.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	144.750.901.483	123.200.000
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		144.750.901.483	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	123.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.716.416	55.875.269
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		289.664.017	279.911.075
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.695.818.032.837	1.794.476.481.049
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		500.955.574.666	501.851.785.635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.194.862.458.171	1.292.624.695.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.072.054.596.684	1.079.103.222.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	6.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		22.000.000.000	6.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		22.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		34.537.017.642	36.701.081.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.701.654.498	11.779.382.009
- Nguyên giá	222		24.940.283.036	24.737.860.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.238.628.538)	(12.958.478.817)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	23.824.177.266	21.097.411.428
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	24.373.602.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.568.303.468)	(3.276.191.181)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	11.185.878	3.824.287.593
III. Bất động sản đầu tư	240	13	15.235.023.861	16.652.235.383
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.820.038.032)	(17.402.826.510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	998.214.829.106	1.013.453.381.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	250.046.999.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		864.034.317.549	794.956.150.958
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(50.819.488.443)	(91.549.769.217)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.067.726.075	6.296.524.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.836.755.101	6.022.177.067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.970.974	274.347.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.959.467.705.203	6.248.432.501.788

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DNPNT
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.354.484.551.747	3.898.636.542.351
I. Nợ ngắn hạn	310		3.351.139.115.736	3.893.986.965.812
1. Phải trả cho người bán	312	16	735.751.584.171	1.259.495.964.550
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		723.221.578.477	1.241.963.200.363
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		12.530.005.694	17.532.764.187
2. Người mua trả tiền trước	313		980.218.989	206.429.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	7.725.804.910	12.281.315.224
4. Phải trả người lao động	315		14.462.515.287	14.121.963.845
5. Chi phí phải trả	316		-	12.615.830.204
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	8.550.849.948	102.628.399.222
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	97.838.561.942	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.717.059.202	8.868.305.103
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	2.473.112.521.287	2.483.768.758.242
9.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		736.789.100.483	720.043.792.910
9.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.582.390.623.540	1.631.000.265.956
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		153.932.797.264	132.724.699.376
II. Nợ dài hạn	330		3.345.436.011	4.649.576.539
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.295.567.947	3.552.186.642
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.049.868.064	1.097.389.897
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	20	2.604.983.153.456	2.349.795.959.437
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.604.983.153.456	2.349.795.959.437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	768.023.850.642
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.302.323.446	30.042.903.393
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.214.516.960	150.214.516.960
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		93.255.808.614	75.107.258.481
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		447.082.597.127	318.130.849.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.959.467.705.203	6.248.432.501.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013 (Trình bày lại)
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	10.449.604,08	10.190.330,46
Đô la Úc	AUD	418,15	435,67
Yên Nhật	JPY	35.267,00	36.719,00
Đô la Singapore	SGD	522,37	1.862,69
Bảng Anh	GBP	201,01	986.654,83
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	268.706,16	137.079,73
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			
	VND	50.875.868.881	41.889.295.351



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.053.238.145.015	773.269.559.204
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	359.784.165.480	310.951.641.717
3. Thu nhập khác	13	28.093.716.323	14.558.704.287
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	926.165.725.870	597.966.593.445
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(18.137.351.955)	10.744.491.296
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	75.521.992.650	82.553.996.393
7. Chi phí khác	24	11.213.957.626	5.675.682.932
8. Lãi/(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		-	(22.315.259.264)
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	446.351.702.627	379.523.881.878
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	81.493.607.887	69.345.034.237
11. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	43.376.500	(38.011.470)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	364.814.718.240	310.216.859.111

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	21	1.473.671.063.509	1.504.582.796.044
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.512.456.200.118	1.424.959.104.546
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		38.785.136.609	(79.623.691.498)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	22	935.774.298.078	936.210.667.399
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		954.209.712.719	924.856.035.481
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		18.435.414.641	(11.354.631.918)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		537.896.765.431	568.372.128.645
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		515.341.379.584	204.897.430.559
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		103.273.380.221	185.842.572.795
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	23	412.067.999.363	19.054.857.764
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.053.238.145.015	773.269.559.204
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		1.054.419.773.432	1.044.425.581.434
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.054.419.773.432	1.044.425.581.434
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		793.735.449.206	756.096.510.792
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		84.334.319.791	(268.390.597.171)
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		23.834.007.661	(212.029.690.892)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	24	321.184.636.356	231.968.164.363
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		16.753.113.940	15.003.092.072
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		588.227.975.574	350.995.337.010
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		174.364.485.568	323.721.380.518
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	25	413.863.490.006	27.273.956.492
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		926.165.725.870	597.966.593.445
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		127.072.419.145	175.302.965.759

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 02-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	359.784.165.480	310.951.641.717
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	27	(18.137.351.955)	10.744.491.296
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		377.921.517.435	300.207.150.421
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		75.521.992.650	82.553.996.393
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		429.471.943.930	392.956.119.787
20. Thu nhập khác	31		28.093.716.323	14.558.704.287
21. Chi phí khác	32		11.213.957.626	5.675.682.932
22. Lãi khác (40=31-32)	40		16.879.758.697	8.883.021.355
23. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	28	-	(22.315.259.264)
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)	50		446.351.702.627	379.523.881.878
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	81.493.607.887	69.345.034.237
26. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		43.376.500	(38.011.470)
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		364.814.718.240	310.216.859.111

Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm

1.843.715.573

4.238.547.181



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	702.479.278.419	712.681.631.225
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(669.377.001.202)	(731.933.109.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.061.972.900)	(34.496.142.643)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(93.582.479.534)	(76.356.874.767)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.291.999.201	2.400.184.630
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.185.609.482)	(2.169.075.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.435.785.498)	(129.873.386.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2.167.816.660)	(6.863.156.497)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.374.128.516.366)	(2.004.341.251.910)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.477.745.703.088	2.053.057.706.400
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.861.516.771	266.857.317.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	439.310.886.833	308.710.615.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.197.958.800)	(181.072.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.197.958.800)	(181.072.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	139.677.142.535	(2.235.611.005)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	762.217.314.509	764.104.782.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	374.724.449	348.143.281
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	902.269.181.493	762.217.314.509



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 94 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho phù hợp với quy định của Thông tư 232 tại Thuyết minh số 34 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kể từ năm 2014, Tổng Công ty thay đổi chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Theo đó, đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Số dư còn lại sau khi bù trừ sẽ được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu (số dư sau bù trừ) đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi so với chính sách áp dụng của năm 2013 và đánh giá việc thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc thay đổi chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên sẽ phản ánh chính xác hơn hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và phù hợp với quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Căn cứ theo các Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thể kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm.

Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã phân bổ hết khoản chênh lệch tăng thêm này.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2013: 20.800 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.380 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.085 VND/USD).
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.380 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 21.085 VND/USD).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	748.920.599	359.128.050
Tiền gửi ngân hàng	144.860.260.894	40.464.380.039
Các khoản tương đương tiền	756.660.000.000	721.393.806.420
	<u>902.269.181.493</u>	<u>762.217.314.509</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (i)	1.044.000.000.000	1.116.285.570.363
Trái phiếu ngắn hạn (ii)	50.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	27.596.680.275	11.949.531.826
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(670.677.075)	(7.396.869.626)
	<u>1.120.926.003.200</u>	<u>1.150.838.232.563</u>

(i) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,5% đến 8,5%/năm.

(ii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất 11,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	970.662.445.328	1.409.889.659.094
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	452.936.394.776	606.011.120.648
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	454.836.247.074	734.119.751.609
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	62.889.803.478	69.758.786.837
Phải thu khác của khách hàng	97.337.667.478	93.074.517.859
- Dự thu lãi đầu tư, cho vay	97.066.595.670	91.786.113.829
- Các khoản phải thu khác	271.071.808	1.288.404.030
	<u>1.068.000.112.806</u>	<u>1.502.964.176.953</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	144.750.901.483	-
- Số dư đầu năm	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	319.115.387.051	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	174.364.485.568	-
- Số dư cuối năm	144.750.901.483	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	123.200.000
	<u>144.750.901.483</u>	<u>123.200.000</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	15.170.997.037	3.977.377.071	5.371.836.264	217.650.454	24.737.860.826
Tăng trong năm	-	-	1.131.632.210	67.890.000	1.199.522.210
Thanh lý	-	(997.100.000)	-	-	(997.100.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>15.170.997.037</u>	<u>2.980.277.071</u>	<u>6.503.468.474</u>	<u>285.540.454</u>	<u>24.940.283.036</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	8.007.441.821	2.639.583.508	2.101.437.450	210.016.038	12.958.478.817
Tăng trong năm	634.259.276	420.195.501	1.199.602.403	23.192.541	2.277.249.721
Thanh lý	-	(997.100.000)	-	-	(997.100.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>8.641.701.097</u>	<u>2.062.679.009</u>	<u>3.301.039.853</u>	<u>233.208.579</u>	<u>14.238.628.538</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	<u>6.529.295.940</u>	<u>917.598.062</u>	<u>3.202.428.621</u>	<u>52.331.875</u>	<u>10.701.654.498</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>7.163.555.216</u>	<u>1.337.793.563</u>	<u>3.270.398.814</u>	<u>7.634.416</u>	<u>11.779.382.009</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.800.092.259 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.179.103.565 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện nguyên giá và khấu hao lũy kế từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 (ngày đưa vào sử dụng) của phần mềm tái bảo hiểm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	419.650.500
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ WebXL	-	3.393.451.215
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.185.878	11.185.878
	11.185.878	3.824.287.593

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con (a)</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (b)</i>	<i>125.000.000.000</i>	<i>250.046.999.999</i>
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>559.000.270.000</i>	<i>609.000.270.000</i>
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	90.000.000.000	140.000.000.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>305.034.047.549</i>	<i>185.955.880.958</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	168.000.000.000	123.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh (e)	13.304.048.828	7.134.674.895
Ủy thác đầu tư (f)	117.908.792.658	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063	5.821.206.063
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)</i>	<i>(50.819.488.443)</i>	<i>(91.549.769.217)</i>
	998.214.829.106	1.013.453.381.740

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine với giá trị chuyển nhượng bằng 215.817.958.089 VND. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty sau khi chuyển nhượng tại Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina là 25%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

(c) Góp vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần bao gồm:	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2,41%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Thông tin về cổ phiếu thương đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các công ty này như sau:

	<u>Mệnh giá</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000	12.905

(d) Trái phiếu

Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 6 năm với mức lãi suất từ 10,1% đến 10,325%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Phản ánh các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

(f) Ủy thác đầu tư

Là các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	-	2.928.044.393
Chi phí mua thẻ golf	1.269.044.651	1.326.051.612
Chi phí trả trước dài hạn khác	567.710.450	1.768.081.062
	<u>1.836.755.101</u>	<u>6.022.177.067</u>

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	723.221.578.477	1.241.963.200.363
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	224.643.886.044	507.960.486.135
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	471.785.842.323	718.467.571.034
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	26.791.850.110	15.535.143.194
Phải trả khác cho người bán	12.530.005.694	17.532.764.187
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.037.227.032	9.796.201.319
- Phải trả khác	2.492.778.662	7.736.562.868
	<u>735.751.584.171</u>	<u>1.259.495.964.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	447.764.259	399.616.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.100.282.651	11.639.216.904
Các loại thuế khác	177.758.000	242.481.899
	<u>7.725.804.910</u>	<u>12.281.315.224</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	97.838.561.942	-
- Số dư đầu năm	-	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	201.111.942.163	-
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	103.273.380.221	-
- Số dư cuối năm	97.838.561.942	-
Các khoản phải trả phải nợ ngắn hạn khác	8.550.849.948	102.628.399.222
Cổ tức phải trả	-	100.827.658.000
Phải trả, phải nợ khác	8.550.849.948	1.800.741.222
	<u>106.389.411.890</u>	<u>102.628.399.222</u>

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<u>31/12/2014</u>		
	<u>Dự phòng nhận tái bảo hiểm</u>	<u>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</u>	<u>Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần</u>
	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng			
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.559.082.730.624	1.173.522.856.370	385.559.874.254
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	1.483.459.920.618	1.125.821.902.930	357.638.017.688
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	75.622.810.006	47.700.953.440	27.921.856.566
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	696.637.813.563	463.960.919.034	232.676.894.529
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	23.307.892.916	21.339.601.801	1.968.291.115
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	19.292.764.224	17.640.136.238	1.652.627.986
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	4.015.128.692	3.699.465.563	315.663.129
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	40.151.286.920	36.994.655.632	3.156.631.288
	<u>2.319.179.724.023</u>	<u>1.695.818.032.837</u>	<u>623.361.691.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	2014		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.474.748.410.833	1.149.688.848.709	325.059.562.124
Số trích lập trong năm	84.334.319.791	23.834.007.661	60.500.312.130
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	156.251.855.123	142.935.846.705	13.316.008.418
Số (hoàn nhập) trong năm	(132.943.962.207)	(121.596.244.904)	(11.347.717.303)
Số dư cuối năm	1.582.390.623.540	1.194.862.458.171	387.528.165.369

Dự phòng phí chưa được hưởng	2014		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	657.852.676.954	445.525.504.393	212.327.172.561
Số trích lập trong năm	38.785.136.609	18.435.414.641	20.349.721.968
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	62.191.115.956	56.326.281.242	5.864.834.714
Số (hoàn nhập) trong năm	(22.039.829.036)	(19.331.625.610)	(2.708.203.426)
Số dư cuối năm	736.789.100.483	500.955.574.666	235.833.525.817

Dự phòng dao động lớn	2014	2013
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	130.719.514.370	115.716.422.298
Số tăng trong năm	16.753.113.940	15.003.092.072
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	2.005.185.006	832.218.063
Số tăng trong năm	4.454.983.948	1.172.966.943
Số dư cuối năm	153.932.797.264	132.724.699.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	23.923.337.154	119.616.685.767	59.808.342.885	249.036.378.347	2.228.685.174.795
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	310.216.859.111	310.216.859.111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.290.069)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)
Tại ngày 01/01/2014	1.008.276.580.000	768.023.850.642	30.042.903.393	150.214.516.960	75.107.258.481	318.130.849.961	2.349.795.959.437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	364.814.718.240	364.814.718.240
Tăng vốn Điều lệ (i)	302.482.790.000	(201.655.313.333)	-	-	-	(100.827.476.667)	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (ii)	-	-	7.259.420.053	-	18.148.550.133	(34.207.836.407)	(8.799.866.221)
Chia cổ tức cho cổ đông (ii)	-	-	-	-	-	(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Tại ngày 31/12/2014	1.310.759.370.000	566.368.537.309	37.302.323.446	150.214.516.960	93.255.808.614	447.082.597.127	2.604.983.153.456

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2014/NQ-DHDCD ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3, nguồn tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối. Việc tăng vốn đã hoàn thành theo Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2014/NQ-DHDCD ngày 24 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2013 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 100.827.658.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 34.207.836.407 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2014 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		768.023.850.642	
	1.877.127.907.309		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	131.075.937	100.827.658
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>100.827.658</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	100.827.658
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>100.827.658</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2014	2013
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.537.367.694.005	1.450.054.039.586
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>28.521.117.521</i>	<i>52.669.873.387</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>254.128.271.474</i>	<i>267.988.958.448</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>240.000.769.062</i>	<i>220.798.913.504</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>248.397.836.050</i>	<i>269.880.860.750</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>483.141.587.288</i>	<i>492.546.858.860</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>38.442.839.871</i>	<i>42.848.933.505</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>244.735.272.739</i>	<i>103.319.641.132</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(24.911.493.887)	(25.094.935.040)
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	38.785.136.609	(79.623.691.498)
	1.473.671.063.509	1.504.582.796.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	965.242.353.514	944.419.849.307
Bảo hiểm năng lượng	21.424.912.409	42.940.768.466
Bảo hiểm thân tàu và P&I	173.164.794.162	196.467.245.569
Bảo hiểm hàng hoá	52.973.838.911	68.901.517.072
Bảo hiểm kỹ thuật	134.543.636.958	142.674.223.880
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	378.294.171.810	402.698.999.458
Bảo hiểm hàng không	36.054.154.488	39.416.705.481
Bảo hiểm khác	168.786.844.776	51.320.389.381
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(11.032.640.795)	(19.563.813.826)
Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.435.414.641	(11.354.631.918)
	<u>935.774.298.078</u>	<u>936.210.667.399</u>

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	281.629.629.597	(4.804.072.243)
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut (i)	13.065.430.767	-
Dự phòng bồi thường hoàn trả (i)	108.291.462.344	-
Thu hộ chi hộ hợp đồng P&I (i)	160.155.251.042	-
Các khoản thu khác	117.485.444	(4.804.072.243)
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	130.438.369.766	23.858.930.007
Dự phòng bồi thường giữ lại (i)	125.717.405.993	-
Các khoản thu khác	4.720.963.773	23.858.930.007
	<u>412.067.999.363</u>	<u>19.054.857.764</u>

(i) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, các khoản thu này được trình bày trên các chỉ tiêu phí nhận tái, nhượng tái bảo hiểm. Kể từ năm 2014, các khoản thu này được trình bày trên chỉ tiêu doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với chế độ hiện hành và hoạt động của Tổng Công ty.

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi bồi thường	1.054.419.773.432	1.044.425.581.434
Bảo hiểm năng lượng	18.844.476.671	2.102.716.336
Bảo hiểm thân tàu và P&I	255.768.003.701	485.099.430.672
Bảo hiểm hàng hoá	64.419.781.128	68.554.000.000
Bảo hiểm kỹ thuật	281.431.183.869	119.569.350.168
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	319.464.165.686	337.921.705.262
Bảo hiểm hàng không	3.966.168.956	8.188.603.232
Bảo hiểm khác	110.525.993.421	22.989.775.764
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	793.735.449.206	756.096.510.792
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	84.334.319.791	(268.390.597.171)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.834.007.661	(212.029.690.892)
	<u>321.184.636.356</u>	<u>231.968.164.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2014	2013
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	158.382.162.283	31.914.213.129
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut (i)	13.065.430.767	-
Dự phòng bồi thường giữ lại (i)	135.807.204.960	-
Các khoản chi khác	9.509.526.556	31.914.213.129
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	255.481.327.723	(4.640.256.637)
Dự phòng bồi thường hoàn trả (i)	100.942.185.923	-
Thu hộ chi hộ hợp đồng P&I (i)	154.513.216.661	-
Các khoản chi khác	25.925.139	(4.640.256.637)
	413.863.490.006	27.273.956.492

- (i) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2014, các khoản chi này được trình bày trên các chỉ tiêu bồi thường nhận tái, nhượng tái bảo hiểm. Kể từ năm 2014, các khoản chi này được trình bày trên chỉ tiêu chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với chế độ hiện hành và hoạt động của Tổng Công ty.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	160.948.024.497	187.792.699.583
Cổ tức và lợi nhuận được chia	79.631.602.363	99.529.385.908
Lãi công trái, trái phiếu	15.740.883.561	16.719.017.123
Lãi từ ủy thác đầu tư	10.297.023.078	2.070.774.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.843.715.573	4.238.547.181
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.745.017	-
Lãi chuyển nhượng vốn đầu tư	90.817.958.089	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	503.213.302	601.217.922
	359.784.165.480	310.951.641.717

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	19.585.795.590	9.117.526.605
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.054.364.626	2.097.634.600
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(47.456.473.325)	(2.121.767.776)
Chi phí tài chính khác	4.678.961.154	1.651.097.867
	(18.137.351.955)	10.744.491.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Phần phí bảo hiểm giữ lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.823.657.690 đồng được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày và hạch toán như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	446.351.702.627	379.523.881.878
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.314.303.093)	(103.767.933.089)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.149.262.952	1.624.188.160
Thu nhập chịu thuế	351.186.662.486	277.380.136.949
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	77.261.065.747	69.345.034.237
Thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế (i)	4.232.542.140	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	43.376.500	(38.011.470)

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 22% theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

- (i) Trong Quý 4 năm 2014, Tổng Công ty đã làm việc với Cục thuế Hà nội về thanh tra thuế cho giai đoạn hoạt động từ năm 2009 đến năm 2013. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra là 4.232.542.140 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	902.269.181.493	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.023.189.938.683	1.461.283.953.112
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.194.862.458.171	1.292.624.695.414
Đầu tư ngắn hạn	1.120.926.003.200	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	817.056.930.832	706.790.625.837
Tổng cộng	5.058.304.512.379	5.373.754.821.435
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	725.714.357.139	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.390.623.540	1.631.000.265.956
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.295.567.947	3.552.186.642
Tổng cộng	2.310.400.548.626	2.985.079.873.829

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	776.124.137.120	964.677.103.947	458.476.321.915	687.782.030.089
Euro (EUR)	8.609.392.151	3.988.303.226	949.274.913	2.818.227.135
Bảng Anh (GBP)	6.581.530	31.964.113.592	13.947.892	17.336.051
Đô la Singapore (SGD)	8.277.465	42.750.781	25.517.415	-
Đô la Úc (AUD)	7.197.984	8.463.273	-	-
Yên Nhật (JPY)	569.415.065	663.711.757	95.059.301	94.002.091

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.764.781.521	27.689.507.386
Euro (EUR)	766.011.724	117.007.609

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	902.269.181.493	-	-	902.269.181.493
Phải thu khách hàng	1.023.189.938.683	-	-	1.023.189.938.683
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.194.862.458.171	-	-	1.194.862.458.171
Đầu tư ngắn hạn	1.120.926.003.200	-	-	1.120.926.003.200
Đầu tư dài hạn	-	361.729.998.721	455.326.932.111	817.056.930.832
Tổng cộng	4.241.247.581.547	361.729.998.721	455.326.932.111	5.058.304.512.379
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	725.714.357.139	-	-	725.714.357.139
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.390.623.540	-	-	1.582.390.623.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.295.567.947	-	2.295.567.947
Tổng cộng	2.308.104.980.679	2.295.567.947	-	2.310.400.548.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.933.142.600.868	359.434.430.774	455.326.932.111	2.747.903.963.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	-	-	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	-	-	1.461.283.953.112
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.292.624.695.414	-	-	1.292.624.695.414
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	-	-	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	-	190.821.206.063	515.969.419.774	706.790.625.837
Tổng cộng	4.666.964.195.598	190.821.206.063	515.969.419.774	5.373.754.821.435
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	-	-	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.631.000.265.956	-	-	1.631.000.265.956
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.552.186.642	-	3.552.186.642
Tổng cộng	2.981.527.687.187	3.552.186.642	-	2.985.079.873.829
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.685.436.508.411	187.269.019.421	515.969.419.774	2.388.674.947.606

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

32. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2014	2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	17,99	17,27
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,01	82,73
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,29	62,39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,71	37,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,78	1,60
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,46	1,33
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,60	0,49
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	30,97	34,54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	25,31	28,23
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,49	6,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,12	4,96
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,00	13,20

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân quỹ, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Một số số liệu đầu năm được điều chỉnh và trình bày lại để phù hợp với quy định tại Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2013		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại
	VND	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	-	762.217.314.509
1.1 Tiền	-	40.823.508.089	40.823.508.089
1.2 Tiền mặt tại quỹ	359.128.050	(359.128.050)	-
1.3 Tiền gửi ngân hàng	40.464.380.039	(40.464.380.039)	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	721.393.806.420	-	721.393.806.420
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.150.838.232.563	-	1.150.838.232.563
2.1 Đầu tư ngắn hạn	1.116.285.570.363	41.949.531.826	1.158.235.102.189
2.2 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	41.949.531.826	(41.949.531.826)	-
2.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.396.869.626)	-	(7.396.869.626)
3. Tài sản tái bảo hiểm	-	1.794.476.481.049	1.794.476.481.049
3.1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	501.851.785.635	501.851.785.635
3.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
4. Tài sản cố định hữu hình	28.431.617.392	(16.652.235.383)	11.779.382.009
4.1 Nguyên giá	58.792.922.719	(34.055.061.893)	24.737.860.826
4.2 Giá trị hao mòn lũy kế	(30.361.305.327)	17.402.826.510	(12.958.478.817)
5. Bất động sản đầu tư	-	16.652.235.383	16.652.235.383
5.1 Nguyên giá	-	34.055.061.893	34.055.061.893
5.2 Giá trị hao mòn lũy kế	-	(17.402.826.510)	(17.402.826.510)
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.013.453.381.740	-	1.013.453.381.740
6.1 Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	-	60.000.000.000
6.2 Góp vốn liên doanh	250.046.999.999	(250.046.999.999)	-
6.3 Đầu tư vào công ty liên kết	-	250.046.999.999	250.046.999.999
6.4 Đầu tư chứng khoán dài hạn	609.000.270.000	(609.000.270.000)	-
6.5 Đầu tư dài hạn khác	185.955.880.958	609.000.270.000	794.956.150.958
6.6 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(91.549.769.217)	-	(91.549.769.217)
7. Dự phòng nghiệp vụ	689.292.277.193	1.794.476.481.049	2.483.768.758.242
7.1 Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
7.2 Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956
7.3 Dự phòng dao động lớn	132.724.699.376	-	132.724.699.376

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	2013		
	Số đã báo cáo	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số sau điều chỉnh/ phân loại lại
	VND	VND	VND
1. Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(68.269.059.580)	(11.354.631.918)	(79.623.691.498)
2. Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	-	(11.354.631.918)	(11.354.631.918)
3. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(56.360.906.279)	(212.029.690.892)	(268.390.597.171)
4. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(212.029.690.892)	(212.029.690.892)

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

